



HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý I năm 2015

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 1 - 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 6 - 7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 8 - 44 |



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 1 - 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 6 - 7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 8 - 44 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2015

Ngàn VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 11.090.076.734 | 9.233.499.395 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 932.698.338 | 978.413.817 |
| 111 | 1. Tiền | | 932.698.338 | 978.413.817 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 7.665.335.301 | 6.309.827.678 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 2.953.989.357 | 2.048.582.210 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 2.273.564.753 | 2.196.215.832 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 1.335.603.383 | 1.249.528.861 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 1.107.468.085 | 820.800.971 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (5.290.277) | (5.300.196) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | | 2.315.756.226 | 1.756.893.441 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 9 | 2.315.756.226 | 1.756.893.441 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 176.286.869 | 188.364.459 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 45.531.872 | 47.264.148 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 40.095.918 | 44.408.079 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 8.875.839 | 14.908.992 |
| 155 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 10 | 81.783.240 | 81.783.240 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2015


Ngàn VNĐ


| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 28.824.944.159 | 27.085.769.535 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 7.535.630.582 | 6.846.699.521 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 11 | 7.092.198.126 | 6.428.400.290 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 12 | 443.432.456 | 418.299.231 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 5.137.770.105 | 5.303.946.388 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 13 | 5.020.623.479 | 5.145.616.089 |
| 222 | Nguyên giá | | 5.716.146.632 | 5.805.775.693 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (695.523.153) | (660.159.604) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 14 | 117.146.626 | 158.330.299 |
| 228 | Nguyên giá | | 139.932.601 | 176.921.034 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (22.785.975) | (18.590.735) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | 65.954.969 | 147.263.493 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 66.830.038 | 148.013.552 |
| 232 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (875.069) | (750.059) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 14.332.882.499 | 12.910.307.135 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 328.027.112 | 328.012.117 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 15 | 14.004.855.387 | 12.582.295.018 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 365.732.032 | 500.435.332 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 16.2 | 328.973.882 | 463.677.182 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 17 | 36.738.150 | 36.738.150 |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 20.000 | 20.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 1.386.973.972 | 1.377.117.666 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 18 | 1.068.098.584 | 1.054.603.703 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 32.2 | 151.409.258 | 148.861.210 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | | 167.466.130 | 173.652.753 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 39.915.020.893 | 36.319.268.930 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2015

Ngàn VNĐ

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 25.116.786.895 | 20.929.029.145 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 11.896.167.049 | 9.257.201.508 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 19 | 1.861.151.838 | 652.932.314 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 20 | 1.381.528.194 | 508.736.004 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 21 | 417.760.263 | 284.722.381 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 49.132.252 | 44.733.270 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 22 | 283.680.292 | 303.364.457 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 4.103.258 | 4.583.333 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 23 | 548.207.755 | 610.371.182 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 24 | 7.346.505.567 | 6.839.582.567 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 4.097.630 | 8.176.000 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 13.220.619.846 | 11.671.827.637 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 25 | 182.567.750 | 169.773.513 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 26 | 12.822.786.458 | 11.286.989.938 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 32.2 | 208.457.044 | 208.457.044 |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | | 6.808.594 | 6.607.142 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 27 | 14.798.233.998 | 15.390.239.785 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 14.798.233.998 | 15.390.239.785 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 7.899.679.470 | 7.899.679.470 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 7.899.679.470 | 7.899.679.470 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 3.539.078.784 | 3.539.078.784 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (686.640) | (686.640) |
| 417 | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (124.469.752) | 670.143 |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 249.756.283 | 249.756.283 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 2.386.068.363 | 2.696.254.404 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 2.020.928.552 | 1.250.830.932 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 365.139.811 | 1.445.423.472 |
| 423 | 7. Phụ trội hợp nhất công ty con | | (147.024.909) | (147.024.909) |
| 429 | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 995.832.399 | 1.152.512.250 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 39.915.020.893 | 36.319.268.930 |


Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập


Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng


Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2015

B02a-DN/HN

Ngàn VNĐ

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|---------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 28.1 | 1.049.259.516 | 924.767.706 | 1.049.259.516 | 924.767.706 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 28.1 | 1.049.259.516 | 924.767.706 | 1.049.259.516 | 924.767.706 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 29 | (615.809.246) | (493.751.313) | (615.809.246) | (493.751.313) |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 433.450.270 | 431.016.393 | 433.450.270 | 431.016.393 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 28.2 | 172.931.096 | 162.633.797 | 172.931.096 | 162.633.797 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 30 | (243.867.645) | (128.080.981) | (243.867.645) | (128.080.981) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (219.229.843) | (101.753.364) | (219.229.843) | (101.753.364) |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | | (16.393.385) | (16.620.400) | (16.393.385) | (16.620.400) |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | (62.153.713) | (49.074.464) | (62.138.713) | (49.074.464) |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 283.966.623 | 399.874.345 | 283.981.623 | 399.874.345 |
| 31 | 10. Thu nhập khác | 31 | 161.125.490 | 4.284.080 | 161.125.490 | 4.284.080 |
| 32 | 11. Chi phí khác | 31 | (4.773.289) | (5.038.073) | (4.773.289) | (5.038.073) |
| 40 | 12. Lợi nhuận (lỗ) khác | 31 | 156.352.201 | (753.993) | 156.352.201 | (753.993) |



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

Ngàn VNĐ

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|--------------|-------------|------------------------------------|-------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 440.318.824 | 399.120.352 | 440.333.824 | 399.120.352 |
| 51 | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32.1 | (70.356.364) | (8.093.615) | (70.356.364) | (8.093.615) |
| 52 | 15. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 32.2 | 2.548.048 | 7.739.309 | 2.548.048 | 7.739.309 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 372.510.508 | 398.766.046 | 372.525.508 | 398.766.046 |
| 61 | 17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 365.139.811 | 372.024.508 | 365.154.661 | 372.024.508 |
| 62 | 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 7.370.697 | 26.741.538 | 7.370.847 | 26.741.538 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ) | | 462 | 471 | 462 | 471 |
| 71 | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ) | | 455 | 440 | 455 | 440 |



Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập

Ngày 15 tháng 5 năm 2015




Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2015

Ngàn VNĐ

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 440.318.824 | 399.120.352 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 13,14 | 84.874.847 | 77.384.272 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | (9.919) | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (437.199.435) | (156.645.462) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 30 | 219.229.843 | 101.753.364 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 307.214.160 | 421.612.526 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (259.332.965) | (340.914.464) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (553.800.193) | (129.149.526) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 879.740.300 | 191.192.927 |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 73.036.567 | (89.634.600) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (248.754.411) | (145.551.577) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 32.1 | (11.668.956) | (42.469.032) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (14.519.763) | (3.532.921) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 171.914.739 | (138.446.667) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (1.531.147.335) | (1.367.700.952) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 237.893.897 | 4.711.265 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (813.063.872) | (329.261.701) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 63.191.515 | 10.677.766 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (49.079.700) | (2.965.107) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 600.000 | 180.534.003 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 14.947.546 | 16.033.838 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (2.076.657.949) | (1.487.970.888) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

Ngàn VNĐ

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----------|---|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | 1. Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát | | (2.200.000) | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 2.652.130.264 | 2.981.091.935 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (790.902.533) | (2.372.017.039) |
| 36 | 4. Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát | | - | (1.806.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 1.859.027.731 | 607.268.896 |
| 50 | Giảm tiền thuần trong kỳ | | (45.715.479) | (1.019.148.659) |
| 60 | Tiền đầu kỳ | 4 | 978.413.817 | 2.448.256.022 |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 4 | 932.698.338 | 1.429.107.363 |



Nguyễn Thị Đỗ Quyên
 Người lập



Hồ Thị Kim Chi
 Kế toán trưởng




 Võ Trường Sơn
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và hai mươi sáu (26) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, mía, cọ dầu và các loại cây trồng khác; phát triển căn hộ, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng để bán và cho thuê; xây dựng; xây dựng và kinh doanh thủy điện; khai khoáng; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, đường Trường Chinh, phường Phù Đổng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“Ngàn VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý I năm 2015 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập cho Quý I năm 2015.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách (*Thuyết minh số 3.13*). Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh số 34 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|----------------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 8 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Súc vật làm việc và cho sản phẩm | 8 năm |
| Quyền sử dụng đất | 45 năm |
| Phần mềm vi tính | 8 năm |
| Tài sản khác | 8 - 15 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, văn phòng cho thuê, vườn cây, công trình thủy điện và khai thác mỏ của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su và cây cọ dầu như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Công trình thủy điện

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng công trình thủy điện như chi phí đền bù đất, khai hoang, xây dựng đập, đường truyền dẫn và chi phí liên quan khác.

Khai thác mỏ

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thăm dò khoáng sản như chi phí đền bù giải tỏa đất, chi phí khai hoang.

3.10 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp bao gồm chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích từ cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.14 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng cách hạch toán:

- ▶ Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu và các công nợ mà Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện;
- ▶ Các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Tập đoàn được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.14 Các khoản đầu tư (tiếp theo)***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Các khoản dự phòng*Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.20 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (dựa trên tỷ suất sinh lợi của tài sản) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÀO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

4. TIỀN

| | Ngàn VNĐ | |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Tiền gửi ngân hàng | 888.038.232 | 960.013.445 |
| Tiền mặt tại quỹ | 15.353.461 | 18.391.341 |
| Tiền đang chuyển | 29.306.645 | 9.031 |
| TỔNG CỘNG | 932.698.338 | 978.413.817 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Ngàn VNĐ | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ | 1.102.450.911 | 1.049.728.504 |
| Phải thu từ việc thanh lý các khoản đầu tư (i) | 638.131.900 | 454.948.900 |
| Phải thu từ hợp đồng xây dựng | 559.372.442 | 471.528.265 |
| Phải thu từ bán tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 589.145.172 | - |
| Phải thu tiền bán căn hộ | 64.888.932 | 72.376.541 |
| TỔNG CỘNG | 2.953.989.357 | 2.048.582.210 |

(i) Phải thu từ bán khoản đầu tư chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến việc bán vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình, Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông, Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Định, Công ty Cổ phần Khoáng sản Gia Lai, Công ty Cổ phần Du lịch Hoàng Cường, Công ty TNHH Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai và Công ty Cổ phần An Đông Mía với số tiền lần lượt là 91.016.000 ngàn VNĐ, 40.591.600 ngàn VNĐ, 7.500.000 ngàn VNĐ, 294.841.300 ngàn VNĐ, 6.000.000 ngàn VNĐ, 15.000.000 ngàn VNĐ và 183.183.000 ngàn VNĐ.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngàn VNĐ | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Trả trước cho nhà thầu của các công trình xây dựng của Tập đoàn và mua máy móc, thiết bị | 1.077.054.171 | 922.757.727 |
| Trả trước cho thầu phụ cho hai dự án sân bay ở Lào | 926.681.261 | 963.495.248 |
| Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 269.829.321 | 309.962.857 |
| TỔNG CỘNG | 2.273.564.753 | 2.196.215.832 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Ngàn VNĐ | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Phải thu cho vay ngắn hạn các công ty | 956.157.970 | 910.430.441 |
| Phải thu cho vay ngắn hạn nhân viên | 351.769.082 | 311.609.432 |
| Phải thu cho vay ngắn hạn chính phủ Lào - Làng vận động viên SEA Games (i) | 27.676.331 | 27.488.988 |
| TỔNG CỘNG | 1.335.603.383 | 1.249.528.861 |

(i) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Làng vận động viên SEA Games thể hiện khoản cho vay không tính lãi theo Biên bản Ghi nhớ được ký kết với Chính phủ Lào vào ngày 4 tháng 4 năm 2008. Chi tiết như sau:

| | Đô la Mỹ | |
|--|-------------------|--------------------|
| | Quý I năm 2015 | Quý I năm 2014 |
| Số nợ gốc đầu kỳ và cuối kỳ | 1.286.075 | 4.958.949 |
| Số dư nợ gốc cuối kỳ (Ngàn VNĐ) | 27.676.331 | 104.561.755 |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Ngàn VNĐ | |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Lãi cho vay các công ty | 692.996.387 | 499.560.600 |
| Phải thu nhân viên | 303.227.007 | 150.208.815 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 36.441.845 | 56.560.937 |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | - | 316.265 |
| Các khoản khác | 74.802.846 | 114.154.354 |
| TỔNG CỘNG | 1.107.468.085 | 820.800.971 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

9. HÀNG TỒN KHO

| | Ngàn VNĐ | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Chi phí của các căn hộ đang xây để bán | 458.629.841 | 485.455.828 |
| Thành phẩm | 212.200.019 | 130.834.310 |
| Hàng hóa | 5.761.750 | 5.217.701 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.068.323.964 | 610.217.068 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Chi phí nuôi bò thịt</i> | 587.792.076 | 141.250.534 |
| <i>Sản xuất</i> | 327.943.798 | 365.384.652 |
| <i>Hợp đồng xây dựng</i> | 151.778.569 | 102.920.168 |
| <i>Dịch vụ cung cấp</i> | 809.521 | 661.714 |
| Nguyên vật liệu | 538.357.455 | 345.791.674 |
| Vật liệu xây dựng | 11.357.936 | 155.134.872 |
| Công cụ, dụng cụ | 21.125.261 | 24.241.988 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.315.756.226</u> | <u>1.756.893.441</u> |

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 thể hiện giá trị tài sản ròng của Khu nghỉ dưỡng Đà Lạt đã được chấp thuận để thanh lý cho một bên thứ ba. Thủ tục pháp lý của việc chuyển nhượng chưa hoàn thành vào ngày lập báo cáo này.

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

| | Ngàn VNĐ | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Cho vay dài hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú ("An Phú") (i) | 4.131.185.936 | 4.087.185.936 |
| Cho vay dài hạn các bên khác (ii) | 2.446.680.145 | 1.873.119.736 |
| Cho vay dài hạn Chính Phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (iii) | 514.332.045 | 468.094.618 |
| TỔNG CỘNG | <u>7.092.198.126</u> | <u>6.428.400.290</u> |

(i) Cho vay dài hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú ("An Phú") thể hiện khoản cho An Phú vay theo hợp đồng vay số 01102013/HĐV - HAGL ngày 1 tháng 10 năm 2013 ("Hợp đồng [1]"), hợp đồng vay số 01/07/HĐV/AP/HAGL - ngày 17 tháng 7 năm 2014 ("Hợp đồng [2]") và hợp đồng vay số 02/08/HĐV/AP/XNK - ngày 8 tháng 8 năm 2014 ("Hợp đồng [3]").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

- (i) Hợp đồng [1] được bảo đảm bởi Ông Đoàn Nguyên Đức, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty. Khoản cho vay này có kỳ hạn ba năm kể từ ngày cho vay và có lãi suất là 9,5% mỗi năm. Mục đích của khoản vay này là để hỗ trợ tài chính cho An Phú trong việc mua lại các công ty con và các dự án bất động sản của Tập đoàn theo kế hoạch tái cấu trúc của Tập đoàn. Theo thỏa thuận với An Phú số 1510/2013/HĐCC/HAGL - AP ngày 15 tháng 10 năm 2013, các tài sản của An Phú sau khi thực hiện các nghĩa vụ đảm bảo khác thì số còn lại sẽ được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay này và Công ty có quyền thu tiền từ khoản thanh lý tài sản và các dự án của An Phú.
- Hợp đồng [2] và [3] là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 650 tỷ đồng và 300 tỷ đồng với lãi suất lần lượt là 9,5%/năm và 12%/năm.
- (ii) Cho vay dài hạn các bên khác thể hiện khoản cho vay dài hạn các công ty khác với thời hạn đáo hạn từ tháng 5 năm 2016 đến tháng 12 năm 2017 và lãi suất trung bình từ 10,5% đến 15,1%/năm.
- (iii) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản vay này sẽ được cản trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

| | <i>Ngàn VND</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để phát triển các dự án bất động sản (i) | 431.411.350 | 409.411.351 |
| Ký quỹ dài hạn | 12.021.106 | 8.887.880 |
| TỔNG CỘNG | <u>443.432.456</u> | <u>418.299.231</u> |

- (i) Số dư cuối năm của khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm:
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh, công ty con, và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Thuận để phát triển dự án căn hộ trên khu đất 28.127 mét vuông ở Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tập đoàn được hưởng 45% lợi ích từ dự án theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, dự án này vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.
 - Các khoản đầu tư khác liên quan đến các khoản hợp tác đầu tư vào dự án trồng cao su và xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá | Ngân VNĐ | | | | | | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------|---|--------------|---------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | Tài sản khác | Tổng cộng |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 1.836.718.296 | 1.481.244.560 | 1.060.848.955 | 9.222.122 | 1.380.208.875 | 37.532.885 | 5.805.775.693 |
| Tăng trong kỳ | 1.614.350 | 14.229.396 | 6.545.392 | 193.732 | 103.614.702 | 1.136.872 | 127.334.444 |
| Mua sắm mới | 595.131 | 14.229.396 | 6.545.392 | 193.732 | 103.614.702 | 1.136.872 | 126.315.225 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 1.019.219 | - | - | - | - | - | 1.019.219 |
| Giảm trong kỳ | (159.830.423) | (32.088.670) | (10.730.868) | (1.289.782) | (11.309.805) | (1.713.957) | (216.963.505) |
| Thanh lý | (147.344.909) | (19.702.244) | (2.690.654) | (1.278.786) | - | (1.573.733) | (172.590.326) |
| Chênh lệch tỷ giá | (12.485.514) | (11.647.008) | (8.783.896) | (10.996) | (11.309.805) | (135.960) | (44.373.179) |
| Phân loại lại | - | (739.418) | 743.682 | - | - | (4.264) | - |
| Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2015 | 1.678.502.223 | 1.463.385.286 | 1.056.663.479 | 8.126.072 | 1.472.513.772 | 36.955.800 | 5.716.146.632 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014 | (216.325.272) | (253.374.608) | (133.866.833) | (5.148.738) | (41.397.282) | (10.046.871) | (660.159.604) |
| Khấu hao trong kỳ | (18.341.729) | (28.636.836) | (22.169.866) | (246.370) | (7.848.691) | (1.148.445) | (78.391.937) |
| Giảm trong kỳ | 25.778.963 | 11.966.794 | 3.863.026 | 1.051.678 | 329.314 | 38.613 | 43.028.388 |
| Thanh lý | 24.877.403 | 11.449.401 | 887.529 | 1.042.456 | - | 1.118.958 | 39.375.747 |
| Chênh lệch tỷ giá | 1.143.675 | 1.414.835 | 737.251 | 9.222 | 329.314 | 18.344 | 3.652.641 |
| Phân loại lại | (242.115) | (897.442) | 2.238.246 | - | - | (1.098.689) | - |
| Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2015 | (208.888.038) | (270.044.650) | (152.173.673) | (4.343.430) | (48.916.659) | (11.156.703) | (695.523.153) |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 1.620.393.024 | 1.227.869.952 | 926.982.122 | 4.073.384 | 1.338.811.593 | 27.486.014 | 5.145.616.089 |
| Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2015 | 1.469.614.185 | 1.193.340.636 | 904.489.806 | 3.782.642 | 1.423.597.113 | 25.799.097 | 5.020.623.479 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | | |
|---------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy vi tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 42.635.853 | 134.285.181 | 176.921.034 |
| Giảm trong kỳ | (36.988.433) | - | (36.988.433) |
| <i>Thanh lý</i> | (36.988.433) | - | (36.988.433) |
| Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2015 | <u>5.647.420</u> | <u>134.285.181</u> | <u>139.932.601</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014 | (175.922) | (18.414.813) | (18.590.735) |
| Khấu hao trong kỳ | - | (4.195.240) | (4.195.240) |
| Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2015 | <u>(175.922)</u> | <u>(22.610.053)</u> | <u>(22.785.975)</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>42.459.931</u> | <u>115.870.368</u> | <u>158.330.299</u> |
| Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2015 | <u>5.471.498</u> | <u>111.675.128</u> | <u>117.146.626</u> |

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|--|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Chi phí trồng cây cao su và cây cọ dầu | 6.760.678.142 | 6.469.345.041 |
| Chi phí dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar | 3.473.606.529 | 2.717.217.940 |
| Nhà máy thủy điện | 1.933.446.187 | 1.667.380.438 |
| Văn phòng cho thuê | 793.161.542 | 793.161.542 |
| Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường | 404.316.512 | 336.387.148 |
| Thiết bị hạ tầng ngành khoáng sản | 214.388.063 | 213.693.057 |
| Các công trình khác | 425.258.412 | 385.109.852 |
| TỔNG CỘNG | <u>14.004.855.387</u> | <u>12.582.295.018</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

16.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau:

| <i>Tên công ty con</i> | <i>Trụ sở</i> | <i>Tình trạng hoạt động</i> | <i>Ngày thành lập/ ngày mua</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> |
|--|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Bất động sản | | | | |
| (1) Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh | Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Đang hoạt động | 4/6/2007 | 85,75 |
| (2) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Myanmar | Yangon, Myanmar | Trước hoạt động | 21/2/2013 | 85,75 |
| (3) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai - Bangkok | Bangkok, Thái Lan | Đang hoạt động | 2009 | (i) 40,30 |
| Thủy điện | | | | |
| (4) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 5/6/2007 | 92,81 |
| (5) Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu | Tỉnh Attapeu, Lào | Trước hoạt động | 18/7/2011 | 92,81 |
| (6) Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3 | Tỉnh Attapeu, Lào | Trước hoạt động | 31/5/2013 | 92,81 |
| Nông nghiệp | | | | |
| (7) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 26/5/2010 | 94,39 |
| (8) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 5/2/2013 | 94,39 |
| (9) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 26/1/2011 | 94,37 |
| (10) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu | Tỉnh Attapeu, Lào | Đang hoạt động | 1/11/2011 | 94,37 |
| (11) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 1/2/2007 | 92,06 |
| (12) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh | Tỉnh Attapeu, Lào | Đang hoạt động | 12/1/2007 | 92,06 |
| (13) Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 9/9/2008 | 94,22 |
| (14) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk | Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam | Đang hoạt động | 12/9/2007 | 93,84 |
| (15) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê | Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam | Trước hoạt động | 15/1/2010 | 93,76 |
| (16) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu | Tỉnh Attapeu, Lào | Đang hoạt động | 22/5/2008 | 94,39 |
| (17) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động | 17/2/2011 | 92,06 |
| (18) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động | 16/7/2010 | 94,39 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

16.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau (tiếp theo):

| <i>Tên công ty con</i> | <i>Trụ sở</i> | <i>Tình trạng hoạt động</i> | <i>Ngày thành lập/ ngày mua</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> |
|--|------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Nông nghiệp (tiếp theo) | | | | |
| (19) Công ty TNHH Heng Brothers | Phnom Penh, Campuchia | Trước hoạt động | 25/1/2010 | 94,39 |
| (20) Công ty TNHH CRD | Phnom Penh, Campuchia | Trước hoạt động | 15/12/2010 | 94,39 |
| (21) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động | 18/11/2009 | 94,39 |
| Khai khoáng | | | | |
| (22) Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 8/12/2007 | 92,81 |
| (23) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh GL - Kon Tum | Tỉnh Kontum, Việt Nam | Đang hoạt động | 9/2/2010 | 92,81 |
| (24) Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông | Tỉnh Attapeu, Lào | Trước hoạt động | 15/10/2009 | 92,81 |
| Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ | | | | |
| (25) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 12/1/2009 | 69,22 |
| (26) Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 7/5/2008 | 99,00 |
| (27) Công ty TNHH V&H Corporation (Lào) | Viên chăn, Lào | Trước hoạt động | 6/1/2009 | 80,00 |
| (28) Công ty TNHH V&H Corporation | Viên chăn, Lào | Trước hoạt động | 27/3/2009 | 100,00 |
| (29) Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 22/12/2009 | 55,12 |
| (30) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane | Viên chăn, Lào | Trước hoạt động | 6/5/2010 | 100,00 |
| (31) Công ty Cổ phần Quản lý Bất Động sản và Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai | Tp. Đà Nẵng, Việt Nam | Đang hoạt động | 27/7/2012 | 94,50 |

(i) Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và kiểm soát công ty này.

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

16.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

| Tên công ty liên kết | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 31 tháng 3 năm 2014 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
|--|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị ghi số Ngân VND | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị ghi số Ngân VND |
| Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar | Trồng cây cao su | 45,22 | 221.844.260 | 45,22 | 221.844.260 |
| Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (*) | Chăn nuôi | 45,00 | 88.009.200 | 45,00 | 38.929.500 |
| Công ty Cổ phần HAGL Miền Trung | Xây dựng và kinh doanh | 42,55 | 11.850.000 | 42,55 | 11.850.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông | Tư vấn và thiết kế điện | 25,00 | 7.270.422 | 25,00 | 7.870.422 |
| Công ty Cổ phần An Đông Mia | Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp | - | - | 30,00 | 183.183.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 328.973.882 | | 463.677.182 |

(*) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên ("BSTN") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900985126 ngày 28 tháng 4 năm 2014 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 3 ngày 23 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, có vốn điều lệ 550.000.000 ngàn VND và Công ty nắm giữ 45% tỷ lệ sở hữu trong BSTN, tương đương 24.750.000 cổ phần phổ thông. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty chưa góp đủ vốn vào BSTN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Đầu tư vào các công ty khác | 35.568.150 | 35.568.150 |
| Các khoản đầu tư khác | 1.170.000 | 1.170.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>36.738.150</u> | <u>36.738.150</u> |

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Chi phí phát triển vườn mía | 678.666.120 | 768.523.792 |
| Công cụ, dụng cụ | 157.539.126 | 132.005.958 |
| Chi phí vườn bắp | 55.258.380 | 48.928.696 |
| Chi phí trồng cỏ | 29.224.269 | - |
| Chi phí thuê văn phòng | 26.454.677 | 26.543.171 |
| Chi phí bán căn hộ | 1.918.505 | 2.109.947 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 119.037.507 | 76.492.139 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.068.098.584</u> | <u>1.054.603.703</u> |

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Phải trả tiền mua cổ phần | 837.000.000 | - |
| Phải trả tiền mua quyền sử dụng đất dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar | 397.974.833 | 396.268.196 |
| Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ | 331.916.470 | 187.107.204 |
| Phải trả nhà thầu xây dựng | 282.597.747 | 45.389.623 |
| Phải trả tiền mua máy móc thiết bị và phát triển vườn cây | 6.942.788 | 19.446.289 |
| Các khoản khác | 4.720.000 | 4.721.002 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.861.151.838</u> | <u>652.932.314</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Ngàn VNĐ | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Khách hàng thương mại trả tiền trước | 710.623.691 | 329.532.458 |
| Khách hàng xây dựng trả tiền trước | 635.357.852 | 150.000.000 |
| Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ | 35.546.651 | 29.203.546 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.381.528.194</u> | <u>508.736.004</u> |

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Ngàn VNĐ | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Thuế giá trị gia tăng | 326.029.182 | 252.321.600 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.1) | 81.240.592 | 22.532.903 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.005.093 | 2.822.157 |
| Các khoản khác | 7.485.396 | 7.045.721 |
| TỔNG CỘNG | <u>417.760.263</u> | <u>284.722.381</u> |

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Ngàn VNĐ | |
|-------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Chi phí lãi vay | 235.620.889 | 271.766.262 |
| Chi phí hoạt động | 48.059.403 | 31.598.195 |
| TỔNG CỘNG | <u>283.680.292</u> | <u>303.364.457</u> |

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Ngàn VNĐ | |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Phải trả các công ty khác | 467.140.480 | 531.886.672 |
| Phải trả tiền thuê đất | 17.595.480 | 16.239.014 |
| Phí bảo trì căn hộ | 13.385.678 | 12.319.247 |
| Phải trả nhân viên | 10.560.601 | 1.283.500 |
| Các khoản khác | 39.525.516 | 48.642.749 |
| TỔNG CỘNG | <u>548.207.755</u> | <u>610.371.182</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Ngàn VNĐ | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 1.786.872.773 | 1.343.356.016 |
| Trái phiếu chuyển đổi | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| | <u>2.886.872.773</u> | <u>2.443.356.016</u> |
| Nợ vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm (Thuyết minh số 26) | 479.632.794 | 416.226.551 |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26) | 3.980.000.000 | 3.980.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>7.346.505.567</u> | <u>6.839.582.567</u> |

25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | Ngàn VNĐ | |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Tiền thuê đất phải trả | 178.993.044 | 166.433.291 |
| Nhận ký quỹ thuê văn phòng | 3.574.706 | 3.340.222 |
| TỔNG CỘNG | <u>182.567.750</u> | <u>169.773.513</u> |

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Ngàn VNĐ | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Trái phiếu thương trong nước | 7.376.977.546 | 6.387.269.554 |
| Vay dài hạn ngân hàng | 6.712.917.459 | 6.107.069.821 |
| Trái phiếu kèm chứng quyền ngành cao su | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Trái phiếu hoán đổi | 1.130.000.000 | 1.130.000.000 |
| Nợ dài hạn khác | 62.524.247 | 58.877.114 |
| TỔNG CỘNG | <u>17.282.419.252</u> | <u>15.683.216.489</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm (Thuyết minh số 24) | 479.632.794 | 416.226.551 |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24) | 3.980.000.000 | 3.980.000.000 |
| Nợ dài hạn | 12.822.786.458 | 11.286.989.938 |

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đổi | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Phụ trội hợp nhất công ty con | Tổng cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|
| Quý I năm 2014 | | | | | | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 7.181.546.930 | 3.544.438.784 | 89.710.850 | 8.622.737 | 230.027.423 | 1.968.963.472 | (170.661.078) | 12.852.649.118 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 372.024.508 | - | 372.024.508 |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban thư ký | - | - | - | - | - | (1.921.171) | - | (1.921.171) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đổi | - | - | 668.367 | - | - | - | - | 668.367 |
| Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2014 | 7.181.546.930 | 3.544.438.784 | 90.379.217 | 8.622.737 | 230.027.423 | 2.339.066.809 | (170.661.078) | 13.223.420.822 |

Ngàn VNĐ

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Phụ trội hợp nhất công ty con | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng VCSH và lợi ích cổ đông không kiểm soát | Ngân VNĐ |
|--|------------------------|----------------------|------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--|----------|
| 27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo) | | | | | | | | | | |
| 27.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo) | | | | | | | | | | |
| Quý I năm 2015 | | | | | | | | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 7.899.679.470 | 3.539.078.784 | (686.640) | 670.143 | 249.756.283 | 2.696.254.404 | (147.024.909) | 1.152.512.250 | 15.390.239.785 | |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 365.139.811 | - | 7.370.697 | 372.510.508 | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | (125.139.895) | - | - | - | - | (125.139.895) | |
| Thủ lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban thư ký | - | - | - | - | - | (176.400) | - | - | (176.400) | |
| Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | (675.149.452) | - | (161.850.548) | (837.000.000) | |
| Cổ đông không kiểm soát thoái vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | (2.200.000) | (2.200.000) | |
| Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2015 | 7.899.679.470 | 3.539.078.784 | (686.640) | (124.469.752) | 249.756.283 | 2.386.068.363 | (147.024.909) | 995.832.399 | 14.798.233.998 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Cổ phiếu

| | Ngày 31 tháng 3 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 789.967.947 | 789.967.947 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 789.967.947 | 789.967.947 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 789.967.947 | 789.967.947 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 68.664 | 68.664 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 68.664 | 68.664 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 789.899.283 | 789.899.283 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 789.899.283 | 789.899.283 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

| | Quý I | | Ngàn VNĐ | |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 28. DOANH THU | | | | |
| 28.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | | | | |
| Doanh thu thuần | 1.049.259.516 | 924.767.706 | 1.049.259.516 | 924.767.706 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Doanh thu bán đường | 298.170.336 | 492.293.309 | 298.170.336 | 492.293.309 |
| Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng | 296.861.990 | 249.075.552 | 296.861.990 | 249.075.552 |
| Doanh thu bán bất động sản đầu tư | 199.947.636 | - | 199.947.636 | - |
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa | 120.873.705 | 31.789.978 | 120.873.705 | 31.789.978 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 63.114.759 | 43.305.975 | 63.114.759 | 43.305.975 |
| Doanh thu bán mũ cao su | 30.696.746 | - | 30.696.746 | - |
| Doanh thu căn hộ | 30.311.743 | 88.565.302 | 30.311.743 | 88.565.302 |
| Doanh thu bán bắp | 9.282.601 | - | 9.282.601 | - |
| Doanh thu khoáng sản | - | 19.737.590 | - | 19.737.590 |
| 28.2 Doanh thu hoạt động tài chính | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| Lãi cho vay các công ty khác | 158.516.444 | 146.701.443 | 158.516.444 | 146.701.443 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 4.166.592 | 9.736.793 | 4.166.592 | 9.736.793 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 10.248.060 | 5.999.599 | 10.248.060 | 5.999.599 |
| Các khoản khác | - | 195.962 | - | 195.962 |
| TỔNG CỘNG | 172.931.096 | 162.633.797 | 172.931.096 | 162.633.797 |

HOANG ANH GIA LAI

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý I | | Ngân VNĐ | |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn bán đường | 148.948.124 | 195.632.115 | 148.948.124 | 195.632.115 |
| Giá vốn của các hợp đồng xây dựng | 165.638.872 | 149.755.155 | 165.638.872 | 149.755.155 |
| Giá vốn bất động sản đầu tư | 81.183.514 | - | 81.183.514 | - |
| Giá vốn sản phẩm, hàng hóa | 110.628.770 | 26.664.368 | 110.628.770 | 26.664.368 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 57.297.465 | 40.383.751 | 57.297.465 | 40.383.751 |
| Giá vốn bán mũ cao su | 22.520.401 | - | 22.520.401 | - |
| Giá vốn căn hộ | 25.166.455 | 70.087.410 | 25.166.455 | 70.087.410 |
| Giá vốn bán bắp | 4.425.645 | - | 4.425.645 | - |
| Giá vốn khoáng sản | - | 11.228.514 | - | 11.228.514 |
| TỔNG CỘNG | 615.809.246 | 493.751.313 | 615.809.246 | 493.751.313 |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý I | | Ngân VNĐ | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu | 219.229.843 | 101.753.364 | 219.229.843 | 101.753.364 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 18.171.007 | 9.135.215 | 18.171.007 | 9.135.215 |
| Các khoản khác | 6.466.795 | 17.192.402 | 6.466.795 | 17.192.402 |
| TỔNG CỘNG | 243.867.645 | 128.080.981 | 243.867.645 | 128.080.981 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Quý I | | | Ngàn VNĐ | |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | | Năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 161.125.490 | 4.284.080 | 4.284.080 | 161.125.490 | 4.284.080 |
| Lãi thanh lý tài sản | 155.752.277 | - | - | 155.752.277 | - |
| Các khoản bồi thường | 1.293.492 | - | - | 1.293.492 | - |
| Các khoản khác | 4.079.721 | 4.284.080 | 4.284.080 | 4.079.721 | 4.284.080 |
| Chi phí khác | (4.773.289) | (5.038.073) | (5.038.073) | (4.773.289) | (5.038.073) |
| Lỗ thanh lý tài sản | - | (46.198) | (46.198) | - | (46.198) |
| Các khoản phạt | (355.878) | (201.259) | (201.259) | (355.878) | (201.259) |
| Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng | (446.171) | - | - | (446.171) | - |
| Các khoản khác | (3.971.240) | (4.790.616) | (4.790.616) | (3.971.240) | (4.790.616) |
| LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC | 156.352.201 | (753.993) | (753.993) | 156.352.201 | (753.993) |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất lần lượt là 24% và 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <i>Quý I năm 2015</i> | <i>Quý I năm 2014</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 70.356.364 | 8.093.615 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | (2.548.048) | (7.739.309) |
| TỔNG CỘNG | 67.808.316 | 354.306 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Thuế TNDN hiện hành

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | <i>Quý I năm 2015</i> | <i>Quý I năm 2014</i> |
| Lợi nhuận trước thuế | 440.318.824 | 399.120.352 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế | | |
| <i>Điều chỉnh tăng</i> | | |
| Chi phí của các hoạt động thuộc diện miễn thuế | 308.391.544 | 339.772.087 |
| Các khoản lỗ của các công ty con | 57.856.329 | 25.800.768 |
| Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện | 11.582.038 | 10.091.710 |
| Các chi phí không có chứng từ hợp lệ | 2.607.628 | 4.122.649 |
| Các khoản khác | - | 19.972.518 |
| <i>Điều chỉnh giảm</i> | | |
| Doanh thu của các hoạt động thuộc diện miễn thuế | (448.234.558) | (695.477.758) |
| Chi phí lãi vay được khấu trừ ở các công ty nhưng được vốn hóa khi lập báo cáo tài chính hợp nhất | (46.681.252) | (61.669.573) |
| Các khoản khác | (5.614.971) | - |
| Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước | 320.225.582 | 41.732.753 |
| Lỗ các năm trước chuyển sang | (423.922) | (4.954.470) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính | 319.801.660 | 36.778.283 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ | 70.356.364 | 8.093.615 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 22.532.903 | 41.272.980 |
| Thuế TNDN phải trả của các công ty con đã thanh lý | - | (4.241) |
| Điều chỉnh do tính thừa thuế | - | (2.126.994) |
| Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo | 20.281 | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (11.668.956) | (42.469.032) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 81.240.592 | 4.766.328 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i> | | <i>Ngàn VNĐ</i> |
|---|---|--------------------------------------|---|
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> | <i>Ghi nợ (có) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> |
| <i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i> | | | |
| Các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang các kỳ sau của các công ty con | 110.825.458 | 110.825.458 | - |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện | 40.583.800 | 38.035.752 | (2.548.048) |
| | 151.409.258 | 148.861.210 | |
| <i>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</i> | | | |
| Thu nhập từ chuyển nhượng một phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh | 164.055.450 | 164.055.450 | - |
| Thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần sở hữu trong Công ty cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai | 44.401.594 | 44.401.594 | - |
| | 208.457.044 | 208.457.044 | |
| <i>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> | | | (2.548.048) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Ngàn VNĐ Số tiền</i> |
|---|-------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ | Công ty liên quan | Mua công cụ dụng cụ | 1.724.569 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 128.649 |
| Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên | Công ty liên kết | Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ | 952.596 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 163.163 |
| Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh | Công ty liên quan | Cung cấp dịch vụ | 47.859 |
| Công ty Cổ phần HAGL Miền Trung | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 1.677 |

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau:

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Ngàn VNĐ Số dư</i> |
|---|-------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | |
| Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh | Công ty liên quan | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 9.619.367 |
| Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên | Công ty liên kết | Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ | 1.000.546 |
| | | Bán tài sản cố định | 648.385 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 179.945 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>11.448.243</u> |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông | Công ty liên kết | Ứng trước phí tư vấn thiết kế | 19.817.071 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ | Công ty liên quan | Ứng trước cho hợp đồng xây dựng | 2.570.954 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>22.388.025</u> |
| <i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i> | | | |
| Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh | Công ty liên quan | Cho vay mượn | 107.600.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ | Công ty liên quan | Cho vay mượn | 13.190.000 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>120.790.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau (tiếp theo):

| | | | Ngàn VNĐ |
|---|-------------------|----------------------------------|--------------------------|
| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Số dư</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | | | |
| Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh | Công ty liên quan | Lãi cho vay | <u>18.417.533</u> |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên | Công ty liên kết | Nhận ứng trước hợp đồng xây dựng | <u>299.990</u> |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | |
| Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh | Công ty liên quan | Mua hàng hoá | <u>28.611</u> |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên | Công ty liên kết | Vay mượn tạm | 16.149.160 |
| Các công ty khác | Bên liên quan | Các khoản khác | <u>18.893</u> |
| TỔNG CỘNG | | | <u>16.168.053</u> |

34. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i> | <i>Trình bày lại</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i> |
|----------------------------------|--|----------------------|---|
| | | | <i>Ngàn VNĐ</i> |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 10.112.492.524 | (878.993.129) | 9.233.499.395 |
| Đầu tư ngắn hạn | 81.783.240 | (81.783.240) | - |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 1.593.633.310 | 454.948.900 | 2.048.582.210 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | 1.249.528.861 | 1.249.528.861 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 2.885.632.734 | (2.064.831.764) | 820.800.970 |
| Hàng tồn kho | 2.084.905.558 | (328.012.117) | 1.756.893.441 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 190.627.010 | (108.843.770) | 81.783.240 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

34. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| | Ngàn VNĐ | | |
|---|--|------------------------|---|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây) | Trình bày lại | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại) |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 26.256.371.220 | 829.398.315 | 27.085.769.535 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | - | 6.428.400.290 | 6.428.400.290 |
| Phải thu dài hạn khác | 5.381.835.672 | (4.963.536.441) | 418.299.231 |
| Nguyên giá – Bất động sản đầu tư | 15.001.180 | 133.012.372 | 148.013.552 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | - | 328.012.117 | 328.012.117 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 1.074.765.479 | (1.038.027.329) | 36.738.150 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | 20.000 | 20.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 1.104.198.517 | (49.594.814) | 1.054.603.703 |
| Tài sản dài hạn khác | 8.887.880 | (8.887.880) | - |
| NỢ PHẢI TRẢ | 20.978.623.959 | (49.594.814) | 20.929.029.145 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | - | 4.583.333 | 4.583.333 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 614.954.515 | (4.583.333) | 610.371.182 |
| Phải trả dài hạn khác | 176.380.655 | (6.607.142) | 169.773.513 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 11.336.584.752 | (49.594.814) | 11.286.989.938 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | - | 6.607.142 | 6.607.142 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 14.237.727.535 | 1.152.512.250 | 15.390.239.785 |
| Quỹ đầu tư, phát triển | 8.622.737 | 241.133.546 | 249.756.283 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 241.133.546 | (241.133.546) | - |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | - | 1.152.512.250 | 1.152.512.250 |
| LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT | 1.152.512.250 | (1.152.512.250) | - |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

| | Ngàn VNĐ | | |
|---|--|---------------|---|
| | Quý I năm 2014 (đã được trình bày trước đây) | Trình bày lại | Quý I năm 2014 (được trình bày lại) |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 924.839.918 | (72.212) | 924.767.706 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (72.212) | 72.212 | - |
| Thu nhập khác | 8.937.883 | (4.653.803) | 4.284.080 |
| Chi phí khác | (9.691.876) | 4.653.803 | (5.038.073) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập



Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2015